TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2026/DS-ST
Ngày 04 - 02- 2026
V/v tranh chấp *"Hợp đồng cầm cố tài sản"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét sơ sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Anh

Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Tấn Phước

Ông Huỳnh Tài Em

- Thư ký phiên tòa: Bà Tào Diệu Như– Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trần Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 410/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2025, về việc tranh chấp *"Hợp đồng cầm cố tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2026/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S Có Ngay. Trụ sở: Số A, đường N, phường T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông KANOKWATPAISAL NAPAT – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Kha M, sinh ngày 12/4/1990, Căn cước số 095190011367 cấp ngày 31/12/2024 tại Bộ C. Địa chỉ: Ấp A, xã V, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Chị Trần Thị Bé L, sinh ngày 06/04/1995, Căn cước công dân số 096195007172, cấp ngày 11/05/2021 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ: Ấp A, xã V, tỉnh Cà Mau.

(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Kha M trình bày:

Vào ngày 17/01/2025, chị Trần Thị Bé L có đến Chi nhánh B – Hòa Bình 1 – của Công ty Cổ phần S Có Ngay để ký hợp đồng cầm cố tài sản, cầm cố xe và cho thuê lại xe, thời hạn 01 năm, Công ty chỉ giữ giấy đăng ký xe. Cụ thể: Tài sản cầm cố 01 xe máy, nhãn hiệu Honda, loại xe Vision, màu đen, biển số kiểm soát 94K2 -10561. Số tiền giải ngân là 11.276.595 đồng (Mười một triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi lăm đồng), nhưng thực tế giao tiền cho khách hàng chị L nhận số tiền là 10.450.000 đồng (số tiền giải ngân là 11.276.595 đồng nhưng trừ phí đăng ký giao dịch đảm bảo 150.000 đồng, phí mở hồ sơ 6%/khoản vay bằng 676.595 đồng, sau khi trừ các phí này thì chị L nhận thực tế số tiền 10.450.000 đồng). Mục đích giải ngân: vay tiền phục vụ tiêu dùng cá nhân và kinh doanh. Lãi suất cầm cố: 1,1%/tháng (trên khoản vay thực tế). Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn (trên khoản vay thực tế). Phí thuê xe: 608.936 đồng/tháng. Phí quản lý hồ sơ: 0,5%/tháng (trên dư nợ thực tế).

Do nhu cầu đi lại, phục vụ công việc nên chị L thuê lại xe mô tô theo Giấy thỏa thuận thuê lại xe ngày 17 tháng 01 năm 2025. Quá trình thực hiện hợp đồng cầm cố và thỏa thuận thuê xe chị L đã thanh toán cho Công ty tổng số tiền 9.761.000 đồng (trong đo: Tiền gốc 4.589.787 đồng; tiền lãi, phí 5.171.212 đồng). Trong quá trình thực hiện hợp đồng cầm cố đã ký kết với Công ty Cổ phần S, chị Trần Thị Bé L đã vi phạm các nghĩa vụ và điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Theo ghi nhận trên hệ thống của công ty, chị L mới chỉ thực hiện nghĩa vụ thanh toán đến hết tháng 5, từ tháng 06/2025 đến tháng 10/2025 chị L không thanh toán bất cứ khoản chi phí nào cho công ty, mặc dù công ty đã nhiều lần tạo điều kiện về thời gian cũng như chủ động liên hệ, nhắc nhỡ chị L hoàn tất nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền theo cam kết. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay chị L vẫn không hợp tác và không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Nay, Công ty Cổ phần S Có Ngay yêu cầu chị Trần Thị Bé L có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty tạm tính đến ngày khởi kiện 28/10/2025 tổng số tiền là 11.727.726 đồng. Trong đó: Tiền gốc 7.893.681 đồng; các khoản trả góp bằng số tiền 3.834.045 đồng (Bao gồm: Tiền lãi trong hạn 496.172 đồng (124.043 đồng x 4 tháng); lãi quá hạn 744.256 đồng (186.064 đồng x 4 tháng); phí mượn xe 2.435.745 đồng (608.936 đồng/tháng x 4 tháng) và phí quản lý hồ sơ 157.872 đồng (39.468 đồng x 4 tháng) và chị L còn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi suất, phí phát sinh theo Hợp đồng cầm cố và thỏa thuận thuê xe mỗi tháng với số tiền 958.511 đồng từ ngày 29/10/2025 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Trần Thị Bé L trình bày:

Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì khi vay chỉ cầm cố giấy đăng ký xe, trả lãi háng tháng, không có phí nào khác, nay Công ty Cổ phần S Có Ngay yêu cầu chị trả số tiền trên là quá cao không đúng như thỏa thuận lúc ký hợp đồng.

Ngày 17/01/2025, chị L ký Hợp đồng cầm cố với Công ty S Có Ngay, hợp đồng cầm cố thời hạn 01 năm từ ngày 17/01/2025 đến ngày 17/01/2026. Nội dung của Hợp đồng: Chị L cầm cố xe ViSion, biển số kiểm soát 94K2 – 10561 do chị L đứng tên chủ sở hữu, thực chất chị L thế chấp giấy đăng ký xe và Công ty sẽ chuyển vào tài khoản của chị L số tiền 10.450.000 đồng (Mười triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), mỗi tháng chị L chuyển trả cho Công ty 1.323.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng) bao gồm gốc và lãi (chị L không nhớ trừ số tiền gốc bao nhiêu mỗi tháng) nhưng tháng nào chị L cũng phải trả góp cho Công ty đúng số tiền 1.323.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng), chị L chuyển khoản cho Công ty vào số tài khoản của Công ty S1. Chị L dùng số tài khoản 105875017831 do chị L đứng tên, của Ngân hàng V dùng để chuyển khoản trả góp cho Công T và Công ty chuyển tiền lúc cho chị L vay.

Từ khi chị L cầm cố xe, chị L đã trả góp được khoảng 06 tháng bằng số tiền khoảng 7.900.000 đồng và từ ngày 18/12/2025 cho đến nay chị L không trả góp cho Công ty nữa. Lý do: chị L không biết Công ty tính vào các khoản nào nên chị L ngưng không trả góp nữa. Khi ký Hợp đồng cầm cố, người đại diện của Công ty nói với chị L phải trả góp cho Công ty số tiền hàng tháng là 1.323.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng) bao gồm gốc và lãi, chị L không biết gồm các khoản phí nào khác. Chị L không nghe và cũng không biết có trả góp các khoản phí cho thuê lại xe, phí quản lý hồ sơ.

Hiện nay, chị L đang sử dụng chiếc xe mà chị L cầm cố cho Công ty. Khi ký Hợp đồng với Công ty H bên thỏa thuận lãi suất khoảng 1,1%/khoản vay thực tế. Hiện nay, theo chị L chỉ còn nợ Công ty số tiền khoảng hơn 6 triệu đồng bao gồm gốc và lãi. Chị L xin trả tiền gốc vì hiện nay hoàn cảnh gia đình khó khăn, mẹ bị bệnh, con còn nhỏ nên không có tiền trả.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7- Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về việc xét xử vụ án sơ thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 309, 311, 313 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S Có Ngay về việc yêu cầu chị Trần Thị Bé L thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần S Có Ngay tổng số tiền 11.727.726 đồng (Trong đó: Tiền gốc 7.893.681 đồng và tiền lãi, phí 3.834.045 đồng).

Buộc chị Trần Thị Bé L thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần S Có Ngay tổng số tiền 9.081.726 đồng (Trong đó: Tiền gốc 7.893.681 đồng và tiền lãi, phí 1.188.045 đồng).

Chị Trần Thị Bé L còn phải chịu tiền lãi suất và phí phát sinh theo Hợp đồng cầm cố và Giấy thỏa thuận thuê tài sản (xe) từ ngày 29/10/2025 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S Có Ngay về việc yêu cầu chị Trần Thị Bé L thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần S Có Ngay số tiền 2.646.000 đồng (Hai triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Công ty Cổ phần S khởi kiện yêu cầu chị Trần Thị Bé L thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng cầm cố đã ký kết, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn chị Trần Thị Bé L có nơi cư trú và hiện đang sinh sống tại ấp A, xã V, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp Hợp đồng cầm cố tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, chị Nguyễn Kha M là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn chị Trần Thị Bé L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc chị Trần Thị Bé L có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần S Có Ngay tạm tính đến ngày khởi kiện 28/10/2025 tổng số tiền là 11.727.269 đồng (Trong đó: Tiền gốc*

7.893.681 đồng; các khoản trả góp (lãi suất và phí) bằng số tiền 3.834.045 đồng), thấy rằng:

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, giữa Công ty Cổ phần S Có Ngay và chị Trần Thị Bé L có ký Hợp đồng cầm cố số: B7M250101002NA20X, loại hợp đồng cầm xe, mượn lại xe, thời hạn 12 tháng (Bút lục số 05-06). Theo đó, chị L cầm cố cho Công ty 01 xe mô tô, nhãn hiệu Honda, loại xe Vision, màu đen, biển số kiểm soát 94K2 -10561 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 122711 do Công an tỉnh B (cũ) cấp ngày 03 tháng 11 năm 2020 cho chị L đứng tên chủ sở hữu (Bút lục số 12). Số tiền cầm cố là 11.276.595 đồng (Mười một triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi lăm đồng), thời hạn cầm cố là 12 tháng, nhưng thực tế giao tiền cho khách hàng chị L nhận số tiền là 10.450.000 đồng (số tiền giải ngân là 11.276.595 đồng nhưng trừ phí đăng ký giao dịch đảm bảo 150.000 đồng, phí mở hồ sơ 6%/khoản vay bằng 676.595 đồng, sau khi trừ các phí này thì chị L nhận thực tế số tiền 10.450.000 đồng).

Mục đích giải ngân: Vay tiền phục vụ tiêu dùng cá nhân và kinh doanh. Theo hợp đồng cầm cố, các bên thỏa thuận: Lãi suất cầm cố: 1,1%/tháng (trên khoản vay thực tế); lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn (trên khoản vay thực tế); phí thuê xe: 608.936 đồng/tháng và phí quản lý hồ sơ: 0,5%/tháng (trên dư nợ thực tế).

Do nhu cầu đi lại, phục vụ công việc nên chị L thuê lại xe mô tô theo "Thỏa thuận thuê tài sản" ngày 17 tháng 01 năm 2025 (Bút lục số 07-09). Quá trình thực hiện hợp đồng, chị L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng cam kết trong hợp đồng cầm cố, giấy thỏa thuận thuê lại xe làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của Công ty mặc dù Công ty đã nhiều lần nhắc nhở.

Nay, Công ty Cổ phần S Có Ngay yêu cầu chị Trần Thị Bé L có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty tạm tính đến ngày khởi kiện 28/10/2025 tổng số tiền là 11.727.269 đồng. Trong đó: Tiền gốc 7.893.681 đồng; các khoản trả góp bằng số tiền 3.834.045 đồng (Bao gồm: Tiền lãi trong hạn 496.172 đồng (124.043 đồng x 4 tháng); lãi quá hạn 744.256 đồng (186.064 đồng x 4 tháng); phí mượn xe 2.435.745 đồng (608.936 đồng/tháng x 4 tháng) và phí quản lý hồ sơ 157.872 đồng (39.468 đồng x 4 tháng) và chị L còn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi suất, phí phát sinh theo Hợp đồng cầm cố và thỏa thuận thuê xe mỗi tháng với số tiền 958.511 đồng từ ngày 29/10/2025 cho đến khi thanh toán hết nợ.

[2.2] Xét thấy, Hợp đồng cầm cố được ký kết đúng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Cổ phần S cho rằng: Chị Trần Thị Bé L đã vi phạm các nghĩa vụ và điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Theo ghi nhận trên hệ thống của Công ty, chị L mới chỉ thực hiện nghĩa vụ thanh toán đến tháng 06/2025, từ thời điểm này đến tháng 10/2025 (04 tháng) chị L không thanh toán bất cứ khoản chi phí nào cho Công ty là đã vi phạm các nghĩa vụ và điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Trong khi đó, chị L trình bày: Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì khi vay chỉ cầm cố Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy,

trả lãi háng tháng, không có phí nào khác, nay Công ty Cổ phần S Có Ngay yêu cầu chị trả số tiền trên là quá cao không đúng như thỏa thuận lúc ký hợp đồng. Mỗi tháng chị L góp cho Công ty 1.323.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng) bao gồm gốc và lãi (chị không nhớ trừ số tiền gốc bao nhiêu mỗi tháng) nhưng tháng nào chị L cũng phải trả cho Công ty đúng số tiền 1.323.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng). Ngoài ra, chị L cung cấp bản chính sao kê chi tiết giao dịch của Ngân hàng V (Bút lục số 42-61) thể hiện tổng số tiền chị L chuyển trả cho Công ty S Có Ngay từ ngày 17/02/2025 đến ngày 17/12/2025 là 9.761.000 đồng (Chín triệu bảy trăm sáu mươi mốt nghìn đồng). Hiện nay, chị L chỉ còn nợ Công ty số tiền khoảng hơn 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) bao gồm gốc và lãi; chứ không phải số tiền là 11.727.269 đồng như nguyên đơn yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào Hợp đồng cầm cố tài sản, Phụ lục hợp đồng cầm cố, Phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm hợp đồng, Phiếu đăng ký cầm cố, Thỏa thuận thuê tài sản (xe) được lập cùng ngày 17/01/2025 (Bút lục số 02-09) được ký kết giữa Công ty S2 và chị L là trên tinh thần tự nguyện, có xảy ra trên thực tế, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Theo hợp đồng cầm cố, Giấy thỏa thuận thuê tài sản các bên thỏa thuận: Lãi suất cầm cố: 1,1%/tháng (trên khoản vay thực tế); lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn (trên khoản vay thực tế); phí thuê xe: 608.936 đồng/tháng và phí quản lý hồ sơ: 0,5%/tháng (trên dư nợ thực tế). Do đó, chị L cho rằng chỉ thỏa thuận trả gốc, lãi hàng tháng, không có phí nào khác là không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ Bảng sao kê chi tiết giao dịch tài khoản số: 105875017831của khách hàng Trần Thị Bé L do Ngân hàng TMCP C1, Chi nhánh B – Phòng G (V) (Bút lục số 42-61) cung cấp cho chị L và chị L cung cấp cho Tòa án để chứng minh chị L đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S2, thể hiện việc chị L đã chuyển trả cho Công ty S Có Ngay cụ thể như sau:

Ngày 17/02/2025: Chị L chuyển trả cho Công ty số tiền 1.323.000 đồng;

Ngày 18/3/2025: Chị L chuyển trả cho Công ty số tiền 1.323.000 đồng;

Ngày 21/4/2025: Chị L chuyển trả cho Công ty số tiền 1.323.000 đồng;

Ngày 20/5/2025: Chị L chuyển trả cho Công ty số tiền 1.323.000 đồng;

Tháng 6/2025: Chị L không chuyển trả cho Công ty;

Ngày 17/7/2025: Chị L chuyển trả cho Công ty số tiền 1.323.000 đồng;

Ngày 22/8/2025: Chị L chuyển trả cho Công ty số tiền 500.000 đồng;

Ngày 22/9/2025: Chị L chuyển trả cho Công ty số tiền 823.000 đồng;

Ngày 25/10/2025: Chị L chuyển trả cho Công ty số tiền 1.323.000 đồng;

Tháng 11/2025: Chị L không chuyển trả cho Công ty;

Ngày 17/12/2025: Chị L chuyển trả cho Công ty số tiền 500.000 đồng.

Như vậy, theo Công ty cho rằng: Chị L chỉ thực hiện nghĩa vụ thanh toán đến hết tháng 05/2025 và từ tháng 6 đến tháng 10/2025 (04 tháng) chị L không thanh toán bất cứ khoản chi phí nào cho Công ty là đã vi phạm các nghĩa vụ và điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Căn cứ bảng sao kê chi tiết giao dịch nêu trên thì chị L không chuyển trả cho Công ty tháng 6, tháng 11; còn lại các tháng 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10 và 12 chị L đều có chuyển trả cho Công ty. Tổng số tiền chị L chuyển trả cho Công ty S Có Ngay từ ngày 17/02/2025 đến ngày 17/12/2025 là 9.761.000 đồng (Chín triệu bảy trăm sáu mươi mốt nghìn đồng) và tại buổi hòa giải ngày 16/01/2026, giữa người đại diện theo ủy quyền của Công ty và chị L đều thống nhất xác định chị L đã chuyển trả cho Công ty T1 tiền 9.761.000 đồng (Chín triệu bảy trăm sáu mươi mốt nghìn đồng), trong đó: Tiền gốc 4.589.787 đồng, tiền lãi 5.171.212 đồng nên xem đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo Công ty, hiện nay, chị L còn nợ tiền gốc 7.893.681 đồng; lãi suất và phí của 04 tháng bằng số tiền 3.834.045 đồng (Bao gồm: Tiền lãi trong hạn 496.172 đồng (124.043 đồng x 4 tháng); lãi quá hạn 744.256 đồng (186.064 đồng x 4 tháng); phí thuê xe 2.435.745 đồng (608.936 đồng/tháng x 4 tháng) và phí quản lý hồ sơ 157.872 đồng (39.468 đồng x 4 tháng)).

Tuy nhiên, căn cứ bảng sao kê chị L đã chuyển trả cho Công ty được số tiền 2.646.000 đồng (trong đó tháng 6 không chuyển trả, từ tháng 7 đến tháng 9 chuyển trả tổng số tiền 2.646.000 đồng) nên được đối trừ bằng 1.188.045 đồng (3.834.045 đồng - 2.646.000 đồng = 1.188.045 đồng). Như vậy, chị L chỉ phải trả các khoản lãi trong hạn, quá hạn, phí thuê xe và phí quản lý hồ sơ của 04 tháng mà chị L chưa thanh toán bằng số tiền là 1.188.045 đồng, cộng với số tiền gốc chị L còn nợ là 7.893.681 đồng. Tổng số tiền chị L có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S Có Ngay là 9.081.726 đồng (Trong đó: Tiền gốc 7.893.681 đồng và tiền lãi, phí 1.188.045 đồng).

Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chị L trả số tiền 9.081.726 đồng (Trong đó: Tiền gốc 7.893.681 đồng và tiền lãi, phí 1.188.045 đồng). Không có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chị L trả số tiền lãi suất, phí 2.646.000 đồng (Hai triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

[3] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S Có Ngay; Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

[4.1] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S Có Ngay không được Tòa án chấp nhận một phần (đối với số tiền 2.646.000 đồng) nên phải chịu án phí 300.000 đồng. Công ty S Có Ngay đã nộp tạm ứng án phí số tiền 293.000 đồng (Hai trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006206 ngày 10/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau

được đối trừ, nguyên đơn còn phải nộp tiếp số tiền 7.000 đồng (Bảy nghìn đồng).

[4.2] Chị Trần Thị Bé L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận: 5% x 9.081.726 đồng = 454.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 309, 311, 313 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S Có Ngay về việc yêu cầu chị Trần Thị Bé L thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần S Có Ngay tổng số tiền 11.727.726 đồng (Trong đó: Tiền gốc 7.893.681 đồng và tiền lãi, phí 3.834.045 đồng).

2. Buộc chị Trần Thị Bé L thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần S Có Ngay tổng số tiền 9.081.726 đồng (Trong đó: Tiền gốc 7.893.681 đồng và tiền lãi, phí 1.188.045 đồng).

3. Chị Trần Thị Bé L còn phải chịu tiền lãi suất và phí phát sinh theo Hợp đồng cầm cố và Giấy thỏa thuận thuê tài sản (xe) từ ngày 29/10/2025 cho đến khi thanh toán hết nợ.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S Có Ngay về việc yêu cầu chị Trần Thị Bé L thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần S Có Ngay số tiền 2.646.000 đồng (Hai triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

5.1. Công ty S Có Ngay phải chịu án phí 300.000 đồng. Công ty S Có Ngay đã nộp tạm ứng án phí số tiền 293.000 đồng (Hai trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006206 ngày 10/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được đối trừ, nguyên đơn còn phải nộp tiếp số tiền 7.000 đồng (Bảy nghìn đồng).

5.2. Chị Trần Thị Bé L phải chịu án phí 454.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng)

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và

9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 7 – Cà Mau;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- Đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Kiều Anh